

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

MỤC LỤC
----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	06
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	07
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	08 - 34

Đ.Đ. W.D.C.N.
H.A.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được Soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập:

Công ty Cổ phần SCI, (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Đà 909, là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101405355, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi ngày 06 tháng 07 năm 2023.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Thi công xây lắp và cung cấp các dịch vụ cho thuê máy móc xây dựng.

Tên tiếng anh: SCI JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: SCI

Mã chứng khoán: S99 (HNX)

Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Công Hùng	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Văn Phúc	Thành viên
Ông	Đoàn Thế Anh	Thành viên
Ông	Ngô Vũ An	Thành viên
Ông	Kim Mạnh Hà	Thành viên
Ông	Hoàng Trọng Minh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông	Đoàn Thế Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Văn Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Độ	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Vũ An Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Phan Dương Mạnh	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính là Ông Nguyễn Văn Phúc và Ông Nguyễn Công Hùng

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISIC được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2024

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Công Hùng

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Số: A0524060-SXR/MOOREAISHN-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần SCI

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần SCI được lập ngày 27 tháng 8 năm 2024, từ trang 04 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần SCI chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2024

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC

**Phạm Xuân Sơn****Giám đốc chi nhánh**Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1450-2023-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		893.942.524.179	995.714.710.180
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	17.339.700.801	171.355.331.054
1. Tiền	111		14.339.700.801	61.355.331.054
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	110.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	82.883.864.871	58.175.581.971
1. Chứng khoán kinh doanh	121		87.203.490.677	65.192.598.687
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(4.319.625.806)	(7.017.016.716)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		792.598.869.850	765.133.777.667
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	543.602.231.727	469.087.184.105
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	228.833.579.443	242.736.723.634
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	20.390.299.288	53.537.110.536
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(227.240.608)	(227.240.608)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.120.088.657	1.050.019.488
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	55.116.447	93.783.372
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.061.723.145	909.400.261
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	3.249.065	46.835.855
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.216.448.325.619	1.080.445.766.813
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		220.000.000	220.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	220.000.000	220.000.000
II. Tài sản cố định	220		62.614.925	21.874.927
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	46.990.000	-
- Nguyên giá	222		28.273.069.982	28.226.079.982
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.226.079.982)	(28.226.079.982)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	15.624.925	21.874.927
- Nguyên giá	228		342.500.000	342.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(326.875.075)	(320.625.073)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	5.451.284.112	4.630.784.512
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.451.284.112	4.630.784.512
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	1.210.407.604.072	1.074.989.192.220
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.247.832.436.814	1.018.932.436.814
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	71.600.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.550.000.000	30.550.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(67.974.832.742)	(46.093.244.594)
V. Tài sản dài hạn khác	260		306.822.510	583.915.154
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	306.822.510	583.915.154
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.110.390.849.798	2.076.160.476.993

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		874.576.060.659	901.718.506.706
I. Nợ ngắn hạn	310		874.519.245.659	876.670.284.316
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	626.628.967.140	593.617.740.019
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	230.618.893.898	248.117.265.798
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	3.927.793.690	20.702.144.687
4. Phải trả người lao động	314		334.543.347	964.282.141
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	2.757.356.994	4.786.713.242
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	4.228.853.450	2.459.301.289
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.022.837.140	6.022.837.140
II. Nợ dài hạn	330		56.815.000	25.048.222.390
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	-	2.491.407.390
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	56.815.000	56.815.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	-	22.500.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.235.814.789.139	1.174.441.970.287
II. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	1.235.814.789.139	1.174.441.970.287
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		939.973.690.000	939.973.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		939.973.690.000	939.973.690.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		821.066.000	821.066.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.192.087.059	8.192.087.059
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		286.827.946.080	225.455.127.228
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		225.455.127.228	100.318.569.816
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		61.372.818.852	125.136.557.412
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.110.390.849.798	2.076.160.476.993

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Lê Thị Nhung



Phan Dương Mạnh



Nguyễn Công Hùng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	467.322.249.622	418.868.766.539
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		467.322.249.622	418.868.766.539
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	431.935.861.167	398.571.917.358
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		35.386.388.455	20.296.849.181
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	62.199.950.711	56.248.001.905
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	23.608.412.302	13.089.029.674
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		88.767.123	1.206.821.917
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	6.674.078.859	8.011.045.810
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		67.303.848.005	55.444.775.602
11. Thu nhập khác	31	VI.6	7.283.580.095	16.352.398.549
12. Chi phí khác	32	VI.7	9.286.815.558	16.378.779.394
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2.003.235.463)	(26.380.845)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		65.300.612.542	55.418.394.757
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	3.927.793.690	3.217.384.984
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		61.372.818.852	52.201.009.773

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Lê Thị Nhung

Phan Dương Mạnh

Nguyễn Công Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		65.300.612.542	55.418.394.757
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		6.250.002	693.215.727
- Các khoản dự phòng	03		19.184.197.238	3.304.368.168
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(16.821.600.057)	499.836.614
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(39.875.965.664)	(39.708.516.885)
- Chi phí lãi vay	06		88.767.123	1.206.821.917
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08		27.882.261.184	21.414.120.298
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(10.780.653.736)	162.330.848.046
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		12.131.904.950	(186.018.779.637)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		315.759.569	231.558.620
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		(22.010.891.990)	(22.480.851.350)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(88.767.123)	(1.458.101.272)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(20.702.144.687)	(609.639.598)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(13.252.531.833)	(26.590.844.893)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(867.489.600)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	130.909.091
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(228.900.000.000)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		71.600.000.000	-
5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		39.875.965.664	39.577.607.794
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(118.291.523.936)	39.708.516.885
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		(22.500.000.000)	(41.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22.500.000.000)	(41.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(154.044.055.769)	(27.882.328.008)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		171.355.331.054	88.107.664.327
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		28.425.516	145.163.535
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	17.339.700.801	60.370.499.854

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Lê Thị Nhung

Phan Dương Mạnh

Nguyễn Công Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần SCI, (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Đà 909, là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101405355, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi ngày 06 tháng 07 năm 2023.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Thi công xây lắp và cung cấp các dịch vụ cho thuê máy móc xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, bán điện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, xây dựng thủy điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình thoát nước, gia công lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực.

Tên tiếng anh:

SCI JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt:

SCI

Mã chứng khoán:

S99 (HNX)

Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 6 năm 2024: 15 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 15 nhân viên)

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số V.2

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC cũng như thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam: Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/06/2024: 25.253 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam: Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30/06/2024: 25.473 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình xây lắp. Giá trị sản phẩm dở cuối kỳ đang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích.

Bằng sáng chế và thương hiệu

Bằng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình	20 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập BCTC.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các chi phí thực tế phát sinh phải được quyết toán với chi phí phải trả đã trích trước, chênh lệch sẽ được hoàn nhập hoặc hạch toán tiếp vào chi phí.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2024	01/01/2024
Tiền	14.339.700.801	61.355.331.054
Tiền mặt	1.189.483.726	10.852.145
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.150.217.075	61.344.478.909
Các khoản tương đương tiền	3.000.000.000	110.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	3.000.000.000	110.000.000.000
Cộng	17.339.700.801	171.355.331.054

(*) Đây là khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông có kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 3,1%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tổng giá trị cổ phiếu	87.203.490.677	82.884.139.600	65.192.598.687	58.175.916.200
SDA	564.800	435.600	564.800	429.000
VIX	1.119.271	1.394.000	1.119.271	1.453.500
CYC	209.189.174	121.170.000	209.189.174	75.010.000
CIC	287.964.935	39.600.000	287.964.935	39.600.000
EIB	86.704.602.497	82.721.520.000	64.693.710.507	58.059.400.000
Cổ phiếu khác	50.000	20.000	50.000	23.700
Cộng	87.203.490.677	82.884.139.600	65.192.598.687	58.175.916.200

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

06 tháng đầu năm 2024
7.017.016.716
-
(2.697.390.910)
4.319.625.806

Số đầu kỳ

Trích lập dự phòng bổ sung

Hoàn nhập dự phòng

Số cuối kỳ

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)
Đầu tư vào công ty con	1.247.832.436.814	(67.974.832.742)	1.018.932.436.814	(46.093.244.594)
Công ty Cổ phần SCI E&C	124.841.371.099	-	124.841.371.099	-
Công ty Cổ phần SCI Nghệ An	298.641.065.715	-	298.641.065.715	-
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	588.950.000.000	(67.974.832.742)	588.950.000.000	(46.093.244.594)
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị	228.900.000.000	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	71.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8	-	-	71.600.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	30.550.000.000	-	30.550.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	550.000.000	-	550.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Fecon	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Cộng	1.278.382.436.814	(67.974.832.742)	1.121.082.436.814	(46.093.244.594)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty tại ngày 30/06/2024 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần SCIE&C	Hà Nội	51,00%	51,00%	Chế tạo, lắp đặt cơ khí, xây dựng công trình và hạ tầng
Công ty Cổ phần SCI Nghệ An	Nghệ An	99,29%	99,29%	Xây dựng thủy điện
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Hà Nội	65,00%	65,00%	Tư vấn thiết kế
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Lai Châu	99,99%	99,99%	Xây dựng thủy điện
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị (**)	Quảng Trị	98,24%	95,00%	Xây dựng thủy điện

(**) Do Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị đang trong thời gian góp vốn nên tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của các cổ đông được trình bày theo tỷ lệ vốn góp đăng ký góp.

Tình hình biến động dự phòng các khoản đầu tư vào công ty khác như sau:

Số đầu kỳ	06 tháng đầu năm 2024
Trích lập dự phòng bổ sung	46.093.244.594
Hoàn nhập dự phòng	21.881.588.148
Số cuối kỳ	-
	67.974.832.742

V.2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

c. Giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
Công ty Cổ phần SCI E&C		
+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	950.409.090	1.075.174.034
+ Thu nhập khác	6.551.998.625	14.642.614.834
+ Mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ	430.942.940.112	397.455.468.634
Công ty Cổ phần SCI Nghệ An		
+ Cổ tức	36.246.423.910	36.489.688.500
+ Lãi vay phải trả	88.767.123	1.023.287.671
+ Trả gốc tiền vay	22.500.000.000	35.500.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI		
+ Thu nhập khác	731.581.470	1.578.474.624
+ Mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.029.356.248	5.038.442.973
+ Lãi vay phải trả	-	183.534.246
+ Cổ tức	2.532.129.600	-
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị		
+ Góp vốn	228.900.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	543.602.231.727	(227.240.608)	469.087.184.105	(227.240.608)
Nam Sam 3 Power Company Limited	331.085.995.715	-	374.927.213.052	-
Nam Mo 2 Hydropower Company Limited	189.550.290.499	-	56.980.869.506	-
Công ty Cổ phần SCI E&C	-	-	15.025.935.533	-
Liên danh CMC/ITD/Sông Đà	18.308.425.000	-	17.479.750.000	-
Ban điều hành dự án thủy điện Sơn La	227.240.608	(227.240.608)	227.240.608	(227.240.608)
Các khách hàng khác	4.430.279.905	-	4.446.175.406	-
Cộng	543.602.231.727	(227.240.608)	469.087.184.105	(227.240.608)
b. Phải thu các bên liên quan				
Công ty Cổ phần SCI E&C	-	-	15.025.935.533	-
Cộng	-	-	15.025.935.533	-
4. Trả trước cho người bán	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	228.833.579.443	-	242.736.723.634	-
Công ty Cổ phần SCI E&C	224.874.239.222	-	242.612.355.084	-
SN ENERGY SOLE CO.,LTD	2.888.800.000	-	-	-
SENGSOULIYA KHOUNSUP ENVIRONMENTAL CONSULTANCY SOLE Co., Ltd	880.250.000	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	190.290.221	-	124.368.550	-
Cộng	228.833.579.443	-	242.736.723.634	-
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần SCI E&C	224.874.239.222	-	242.612.355.084	-
Cộng	224.874.239.222	-	242.612.355.084	-

01/01/2024

02-C
H
HH
N
V HỌC
SC
TP. H

01/01/2024

1

01/01/2024

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	5.451.284.112	-	4.630.784.512	-
- Dự án điện gió Quảng Trị	2.394.562.290	-	2.394.562.290	-
- Dự án điện gió Tân Thành	2.249.541.822	-	2.236.222.222	-
- Cụm dự án Thủy điện Nam Khian 1-2-3	807.180.000	-	-	-
Cộng	5.451.284.112	-	4.630.784.512	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư tại 01/01/2024	19.023.723.281	9.105.179.428	97.177.273	28.226.079.982
Mua trong kỳ	-	-	46.990.000	46.990.000
Số dư tại 30/06/2024	19.023.723.281	9.105.179.428	144.167.273	28.273.069.982
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại 01/01/2024	19.023.723.281	9.105.179.428	97.177.273	28.226.079.982
Số dư tại 30/06/2024	19.023.723.281	9.105.179.428	97.177.273	28.226.079.982
Giá trị còn lại				
Số dư tại 01/01/2024	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2024	-	-	46.990.000	46.990.000

** Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 28.226.079.982 đồng
***Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Nhãn hiệu, thương hiệu	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư tại 01/01/2024	250.000.000	92.500.000	342.500.000
Số dư tại 30/06/2024	250.000.000	92.500.000	342.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2024	228.125.073	92.500.000	320.625.073
Khấu hao trong kỳ	6.250.002	-	6.250.002
Số dư tại 30/06/2024	234.375.075	92.500.000	326.875.075
Giá trị còn lại			
Số dư tại 01/01/2024	21.874.927	-	21.874.927
Số dư tại 30/06/2024	15.624.925	-	15.624.925

10. Chi phí trả trước

	30/06/2024	01/01/2024
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	55.116.447	93.783.372
Công cụ dụng cụ xuất dùng	55.116.447	93.783.372
b. Chi phí trả trước dài hạn	306.822.510	583.915.154
Chi phí sửa chữa văn phòng	306.822.510	583.915.154
Cộng	361.938.957	677.698.526

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Phải trả người bán	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	626.628.967.140	626.628.967.140	593.617.740.019	593.617.740.019
Công ty Cổ phần SCI E&C	607.164.904.960	607.164.904.960	556.236.094.766	556.236.094.766
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	15.765.228.683	15.765.228.683	33.067.721.654	33.067.721.654
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng và Thương mại Thành Vinh	851.217.738	851.217.738	867.113.239	867.113.239
Nam Sam 3 Power Company Limited	349.305.181	349.305.181	943.207.380	943.207.380
Các nhà cung cấp khác	2.498.310.578	2.498.310.578	2.503.602.980	2.503.602.980
Cộng	626.628.967.140	626.628.967.140	593.617.740.019	593.617.740.019
b. Phải trả các bên liên quan				
Công ty Cổ phần SCI E&C	607.164.904.960	607.164.904.960	556.236.094.766	556.236.094.766
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	15.765.228.683	15.765.228.683	33.067.721.654	33.067.721.654
Cộng	622.930.133.643	622.930.133.643	589.303.816.420	589.303.816.420
12. Người mua trả tiền trước			30/06/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn			230.618.893.898	248.117.265.798
Nam Sam 3 Power Company Limited			132.229.756.605	132.229.756.605
Nam Mo 2 Hydropower Company Limited			98.389.137.293	115.887.509.193
Cộng			230.618.893.898	248.117.265.798

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2024
a. Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.702.144.687	3.927.793.690	20.702.144.687	3.927.793.690
Cộng	20.702.144.687	3.927.793.690	20.702.144.687	3.927.793.690
b. Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	46.835.855	355.731.728	312.144.938	3.249.065
Cộng	46.835.855	355.731.728	312.144.938	3.249.065

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

	Mức thuế suất
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho xuất khẩu là 0%	0%
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho dịch vụ xây lắp trong nước là 10%	10%

Trong năm Công ty được giảm thuế GTGT theo Nghị định 44/2023/NĐ-CP giảm thuế GTGT 8% từ 01/7/2023 và Nghị quyết Kỳ họp thứ 5, Nghị quyết 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Chi phí phải trả

	30/06/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn	2.757.356.994	4.786.713.242
Trích trước chi phí giám sát thi công dự án thủy điện Nậm Sam 3	2.757.356.994	4.786.713.242
b. Dài hạn	-	2.491.407.390
Lãi vay	-	2.491.407.390
Công ty TNHH SCI Nghệ An	-	2.491.407.390
Cộng	2.757.356.994	7.278.120.632
c. Chi phí phải trả là bên liên quan		
Công ty TNHH SCI Nghệ An	-	2.491.407.390
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	2.757.356.994	4.786.713.242
Cộng	2.757.356.994	7.278.120.632

15. Phải trả khác

	30/06/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	207.344.676	207.072.556
Thù lao HĐQT	67.327.450	76.403.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.954.181.324	2.175.825.533
Cộng	4.228.853.450	2.459.301.289
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	56.815.000	56.815.000
Cộng	56.815.000	56.815.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay và nợ thuê tài chính

30/06/2024		Trong kỳ			01/01/2024
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
-	-	-	22.500.000.000	22.500.000.000	22.500.000.000
-	-	-	22.500.000.000	22.500.000.000	22.500.000.000
-	-	-	22.500.000.000	22.500.000.000	22.500.000.000

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn
Vay Công ty Cổ phần SCI Nghệ An
Cộng

30/06/2024	01/01/2024
-	22.500.000.000
-	22.500.000.000

Vay bên liên quan
Công ty Cổ phần SCI Nghệ An
Cộng

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	854.540.000.000	821.066.000	8.192.087.059	185.752.259.816	1.049.305.412.875
Tăng vốn	85.433.690.000	-	-	(85.433.690.000)	-
Lợi nhuận	-	-	-	125.136.557.412	125.136.557.412
Số dư tại 31/12/2023	939.973.690.000	821.066.000	8.192.087.059	225.455.127.228	1.174.441.970.287
Số dư tại 01/01/2024	939.973.690.000	821.066.000	8.192.087.059	225.455.127.228	1.174.441.970.287
Lợi nhuận	-	-	-	61.372.818.852	61.372.818.852
Số dư tại 30/06/2024	939.973.690.000	821.066.000	8.192.087.059	286.827.946.080	1.235.814.789.139
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		30/06/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
Vốn góp của ông Nguyễn Công Hùng		201.248.150.000	21,41%	191.248.150.000	20,35%
Vốn góp của các cổ đông khác		738.725.540.000	78,59%	748.725.540.000	79,65%
Cộng		939.973.690.000	100,00%	939.973.690.000	100,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
Vốn góp của chủ sở hữu	939.973.690.000	854.540.000.000
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	939.973.690.000	854.540.000.000
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	939.973.690.000	854.540.000.000
d. Cổ phiếu	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	93.997.369	85.454.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	93.997.369	85.454.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	93.997.369	85.454.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	93.997.369	85.454.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	93.997.369	85.454.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2024	01/01/2024
Quỹ đầu tư phát triển	8.192.087.059	8.192.087.059
Cộng	8.192.087.059	8.192.087.059
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
<i>Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.</i>		

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/06/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại	511.807,72	2.349.695,00
Đồng đô la Mỹ (USD)		
Đồng Lak	9.559.337,68	124.837.307,66

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	950.409.090	1.075.174.034
Doanh thu hợp đồng xây dựng	466.371.840.532	417.793.592.505
Cộng	467.322.249.622	418.868.766.539
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần SCI E&C	950.409.090	1.075.174.034
Cộng	950.409.090	2.653.648.658

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

		06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
2. Giá vốn hàng bán			
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		-	514.600.238
Giá vốn hợp đồng xây dựng		431.935.861.167	398.057.317.120
Cộng		431.935.861.167	398.571.917.358
3. Doanh thu hoạt động tài chính			
Lãi tiền gửi, lãi cho vay		1.097.412.154	87.919.294
Lãi bán các khoản đầu tư		-	10.857.571.170
Cổ tức, lợi nhuận được chia		38.778.553.510	39.489.688.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		15.246.994.867	5.812.822.941
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại		7.076.990.180	-
Cộng		62.199.950.711	56.248.001.905
4. Chi phí tài chính			
Lãi tiền vay		88.767.123	1.206.821.917
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		4.327.880.787	10.802.038.815
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm		-	499.836.614
Dự phòng/hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		19.184.197.238	543.853.826
Chi phí tài chính khác		7.567.154	36.478.502
Cộng		23.608.412.302	13.089.029.674
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp			
Chi phí nhân viên		2.801.317.390	3.078.176.609
Chi phí vật liệu, bao bì		451.316.028	350.590.751
Chi phí đồ dùng văn phòng		254.990.699	136.393.079
Chi phí khấu hao TSCĐ		6.250.002	106.896.824
Thuế, phí, lệ phí		448.249.360	214.491.326
Dự phòng phải thu khó đòi		-	2.760.514.342
Chi phí dịch vụ mua ngoài		2.450.461.124	1.066.391.393
Chi phí bằng tiền khác		261.494.256	297.591.486
Cộng		6.674.078.859	8.011.045.810
6. Thu nhập khác			
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		-	130.909.091
Thu nhập từ bán vật tư phục vụ công trình Nam Sam 3		-	4.314.452.484
Thu nhập từ tiền điện phục vụ công trình Nam Sam 3, Nậm Mô 2		5.251.355.431	9.167.543.717
Các khoản khác		2.032.224.664	2.739.493.257
Cộng		7.283.580.095	16.352.398.549

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Chi phí khác	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	193.899.600	158.218.665
Chi phí mua vật tư phục vụ công trình Nam Sam 3	-	4.314.452.484
Chi phí tiền điện phục vụ công trình Nam Sam 3, Nậm Mô 2	5.251.355.431	9.167.543.717
Các khoản khác	3.841.560.527	2.738.564.528
Cộng	9.286.815.558	16.378.779.394
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	706.306.727	136.393.079
Chi phí nhân công	2.801.317.390	3.217.702.515
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.250.002	693.215.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	433.393.401.236	398.521.860.027
Chi phí khác bằng tiền	1.702.664.671	974.405.392
Cộng	438.609.940.026	403.543.576.740

51304
CHI NH
ING T'
KIỂM
DỊCH V
MOOR
TRƯ

11-1 16-01-2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	65.300.612.542	55.418.394.757
a. Các khoản điều chỉnh tăng	193.899.600	158.218.665
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>193.899.600</i>	<i>158.218.665</i>
b. Các khoản điều chỉnh giảm	(45.855.543.690)	(39.489.688.500)
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>(38.778.553.510)</i>	<i>(39.489.688.500)</i>
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại</i>	<i>(7.076.990.180)</i>	-
2. Thu nhập tính thuế	19.638.968.452	16.086.924.922
3. Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.927.793.690	3.217.384.984

10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

10.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

10.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

002-C
ẢNH
TNHH
OÁN
TIN HỌ
AISC
3-TP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

10.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	626.628.967.140	-	-	626.628.967.140
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.954.181.324	56.815.000	-	4.010.996.324
Chi phí phải trả	2.757.356.994	-	-	2.757.356.994
Cộng	633.340.505.458	56.815.000	-	633.397.320.458
Ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Các khoản vay và nợ	-	22.500.000.000	-	22.500.000.000
Phải trả người bán	593.617.740.019	-	-	593.617.740.019
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.175.825.533	56.815.000	-	2.232.640.533
Chi phí phải trả	4.786.713.242	-	-	4.786.713.242
Cộng	600.580.278.794	22.556.815.000	-	623.137.093.794

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2024		01/01/2024		30/06/2024	01/01/2024
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	17.339.700.801	-	171.355.331.054	-	17.339.700.801	171.355.331.054
- Phải thu khách hàng	543.602.231.727	(227.240.608)	469.087.184.105	(227.240.608)	543.374.991.119	468.859.943.497
- Phải thu khác	19.808.372.524	-	53.128.010.536	-	19.808.372.524	53.128.010.536
- Đầu tư ngắn hạn	87.203.490.677	(4.319.625.806)	65.192.598.687	(7.017.016.716)	82.883.864.871	58.175.581.971
- Đầu tư dài hạn	30.550.000.000	-	30.550.000.000	-	30.550.000.000	30.550.000.000
TỔNG CỘNG	698.503.795.729	(4.546.866.414)	789.313.124.382	(7.244.257.324)	693.956.929.315	782.068.867.058
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	-	-	22.500.000.000	-	-	22.500.000.000
- Phải trả người bán	626.628.967.140	-	593.617.740.019	-	626.628.967.140	593.617.740.019
- Chi phí phải trả	2.757.356.994	-	4.786.713.242	-	2.757.356.994	4.786.713.242
- Phải trả khác	4.010.996.324	-	2.232.640.533	-	4.010.996.324	2.232.640.533
TỔNG CỘNG	633.397.320.458	-	623.137.093.794	-	633.397.320.458	623.137.093.794

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngày 19 tháng 06 năm 2024, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần SCI thông qua Nghị quyết số 14/2024/NQ-SCI-HĐQT về việc phê duyệt thành lập Công ty Cổ phần SCI Năng Lượng với vốn điều lệ là 1.200.000.000.000 VNĐ; trong đó giá trị góp vốn của Công ty Cổ phần SCI vào Công ty Cổ phần SCI Năng Lượng là 1.199.900.000.000 VNĐ, chiếm 99,992% vốn điều lệ Công ty SCI Năng Lượng. Đến thời điểm 30/6/2024, Công ty Cổ phần SCI chưa thực hiện góp vốn vào Công ty Cổ phần SCI Năng Lượng.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

2a.1. Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

2a.2. Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

2a.3. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Chức vụ	Tính chất thu nhập	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
Nguyễn Công Hùng	Chủ tịch HĐQT	Lương và thưởng	240.000.000	240.000.000
Ngô Vũ An	Thành viên HĐQT	Lương và thưởng	48.000.000	48.000.000
Đoàn Thế Anh	Phó Tổng Giám đốc/ Thành viên HĐQT	Lương và thưởng	48.000.000	48.000.000
Nguyễn Văn Phúc	Tổng Giám đốc/ Thành viên HĐQT	Lương và thưởng	551.859.909	585.533.931
Phạm Văn Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	Lương và thưởng	115.273.546	301.969.362
Nguyễn Văn Độ	Phó Tổng Giám đốc	Lương và thưởng	356.596.272	229.903.362
Vũ An Minh	Phó Tổng Giám đốc	Lương và thưởng	196.321.939	258.903.362
Nguyễn Việt Anh	Thành viên HĐQT	Lương và thưởng	-	40.000.000
Kim Mạnh Hà	Thành viên HĐQT	Lương và thưởng	48.000.000	8.000.000
Hoàng Trọng Minh	Thành viên HĐQT	Lương và thưởng	48.000.000	8.000.000
Cộng			1.652.051.666	1.768.310.017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần SCI E&C	Công ty con
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Công ty con
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Công ty con
Công ty Cổ phần SCI Nghệ An	Công ty con
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị	Công ty con

2b.1. Giao dịch với các bên liên quan khác

Giao dịch phát sinh với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2c.

2b.2. Công nợ các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan được trình bày tại mục phải thu, phải trả trong các thuyết minh V.3b; V.4b; V.5c; V.11b; V.14b; V.16b.

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp, chiếm trên 90% tổng doanh thu hoạt động. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

3.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Công ty phát sinh doanh thu chủ yếu ở nước ngoài, chiếm trên 90% tổng doanh thu hoạt động. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2024 trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISIC, số liệu so sánh 6 tháng đầu năm 2023 trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023 của Công ty đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISIC.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2024
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Lê Thị Nhung



Phan Dương Mạnh


Nguyễn Công Hùng